

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Đường Quốc lộ 17					
1	Toàn tuyến	Giáp đất xã Đồng Hỷ	Hết đất xã Văn Hán	6.200	4.340	4.340
II	Đường Tỉnh lộ 269D	Cầu Linh Nham đi Đèo Nhâu	Hết đất xã Văn Hán			
1	Đoạn 1	Cầu Linh Nham	Cầu Khe Mo	2.400	1.680	1.680
2	Đoạn 2	Cầu Khe Mo	Ngã 3 xã Khe Mo cũ + 200m (hướng đi xã Văn Hán)	2.200	1.540	1.540
3	Đoạn 3	Qua ngã ba xã Khe Mo cũ + 200m	Ngã ba đường rẽ đình làng Ấp Chè	1.500	1.050	1.050
4	Đoạn 4	Qua ngã ba đường rẽ đình làng Ấp Chè	Ngã ba đường rẽ xóm Vân Hòa (đi hướng xã Nam Hòa)	1.100	770	770
5	Đoạn 5	Ngã ba đường rẽ xóm Vân Hòa (đi hướng xã Nam Hòa)	Cách cổng chợ Văn Hán 200m	1.200	840	840
6	Đoạn 6	Cách cổng chợ Văn Hán 200m	Hết đất Trạm y tế xã Văn Hán (đoạn qua cổng chợ Văn Hán)	2.900	2.030	2.030
7	Đoạn 7	Giáp đất Trạm y tế xã Văn Hán	Qua cổng UBND xã Văn Hán 150m	2.600	1.820	1.820
8	Đoạn 8	Qua cổng UBND xã Văn Hán 150m	Cổng làng Cầu Mai	1.200	840	840
9	Đoạn 9	Cổng làng Cầu Mai	Đình Đèo Nhâu (hết đất xã Văn Hán)	1.000	700	700
III	Các tuyến đường trong xã					
1	Đường đi La Hiên	Cổng làng Cầu Mai (đoạn giáp Tỉnh lộ 269D) đi La Hiên	Hết đất xã Văn Hán			
1.1	Đoạn 1	Cổng làng Cầu Mai	200m (đi xã La Hiên)	900	630	630
1.2	Đoạn 2	Qua cổng làng Cầu Mai + 200m (đi xã La Hiên)	Hết đất xã Văn Hán	800	560	560
2	Đường đi Đèo Khế	Đường ngã ba Khe Mo cũ đi Đèo Khế Quốc lộ 1B	Quốc lộ 1B			
2.1	Đoạn 1	Ngã ba Khe Mo cũ	Qua chợ Khe Mo cũ 100m	1.500	1.050	1.050
2.2	Đoạn 2	Qua chợ Khe Mo cũ 100m đi Đèo Khế	Quốc lộ 1B (hết đất xã Văn Hán)	1.000	700	700
3	Đường đi Ba Chân (La Nưa - La Dẫy)	Tỉnh lộ 269D (ngã ba xóm Hải Hà) đi cầu sắt Hải Hà	Dốc Ba Chân (La Nưa - La Dẫy)			
3.1	Đoạn 1	Tỉnh lộ 269D (ngã ba xóm Hải Hà)	200m	900	630	630

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3.2	Đoạn 2	Tỉnh lộ 269D (ngã ba xóm Hải Hà) + 200m	Dốc Ba Chân (La Nưa - La Dẫy)	800	560	560
4	Đường từ cổng làng Cháy	Cổng làng Cháy	Hết đất xã Văn Hán	800	560	560
5	Đường đi xóm La Nưa, La Dẫy	Tuyến đường Tỉnh lộ 269D (Trạm biển áp 1) đi xóm La Nưa, La Dẫy	Giáp đất xã Nam Hòa	700	490	490
6	Đường đi ngã ba La Nưa	Tuyến đường Cầu Sắt	Ngã ba La Nưa	700	490	490
7	Đường đi xóm Tiên Phong	Tỉnh lộ 269D đi xóm Tiên Phong	Hết đất Văn Hán			
7.1	Đoạn 1	Tỉnh lộ 269D đi xóm Tiên Phong	200m	1.000	700	700
7.2	Đoạn 2	Tuyến đường đường Tỉnh lộ 269D đi xóm Tiên Phong + 200m	Hết đất Văn Hán	900	630	630
8	Đường đi D1 Lữ đoàn 575	Đường nhựa ngã ba xóm Ao Rôm II	D1 Lữ đoàn 575	800	560	560
9	Đường đi xóm Thịnh Đức	Tuyến ngã ba Phả Lý đi	Hết xóm Thịnh Đức (đi xã Nam Hòa)			
9.1	Đoạn 1	Ngã ba Phả Lý	200m đi xóm Thịnh Đức	1.700	1.190	1.190
9.2	Đoạn 2	Ngã ba Phả Lý + 200m đi xóm Thịnh Đức	vào 500m	1.200	840	840
9.3	Đoạn 3	Đoạn còn lại	Hết đất xã Văn Hán	900	630	630
10	Tuyến ngã ba xóm Vân Hòa	Tuyến ngã ba xóm Vân Hòa (đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 269D) đi xã Nam Hòa	Hết đất xã Văn Hán			
10.1	Đoạn 1	Ngã ba xóm Vân Hòa (đoạn tiếp giáp với Tỉnh lộ 269D)	200m	1.700	1.190	1.190
10.2	Đoạn 2	Ngã ba xóm Vân Hòa + 200m	Cổng làng Ba Quả (đình Vân Hòa)	1.200	840	840
10.3	Đoạn 3	Đoạn còn lại	Hết đất xã Văn Hán	900	630	630
11	Đường đi xóm Thống Nhất, xã Khe Mo cũ	Tuyến đường xóm Phả Lý, xã Văn Hán đi xóm Thống Nhất, xã Khe Mo cũ	Gặp đường Từ cổng Làng Cầu Mai đi La Hiên			
11.1	Đoạn 1	Ngã ba đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Phả Lý	200m	900	630	630
11.2	Đoạn 2	Ngã ba đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Phả Lý +200m	Hết tuyến	800	560	560
IV	Các đường còn lại					
1	Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			480	340	340
2	Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng từ < 2,5m			450	320	320

27. Xã Văn Lãng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đoạn 1	Cầu treo Văn Lãng	Ngã ba Văn Lãng	700	490	490
2	Đoạn 2	Ngã ba Văn Lãng qua UBND xã	Cầu Khe Tiên	1.600	1.120	1.120
3	Đoạn 3	Cầu Khe Tiên	Hết xóm Vân Khánh	700	490	490
4	Đoạn 4	Xóm Liên Phương	Hết xóm Khe Hai	600	420	420
5	Đoạn 5	Ngã ba chợ Hòa Bình	200m về ba phía	2.800	1.960	1.960
6	Đoạn 6	Ngã ba chợ Hòa Bình + 200m	Cầu Treo Văn Lãng	1.000	700	700
7	Đoạn 7	Ngã ba chợ Hòa Bình + 200m	Giáp đất xã Quang Sơn	1.000	700	700
8	Đoạn 8	Ngã ba chợ Hòa Bình + 200m	Giáp cầu Hích	2.400	1.680	1.680
9	Đoạn 9	Cầu Hích	Giáp đất xã Đồng Hỷ	1.400	980	980
10	Đoạn 10	Ngã ba Văn Lãng	Hết đất trường Trung học cơ sở Văn Lãng	1.000	700	700
11	Đoạn 11	Hết đất trường Trung học cơ sở Văn Lãng	Giáp đất xã Vô Tranh	750	530	530
12	Đoạn 12	Ngã ba xóm Tân Thịnh	Hết xóm Dạt	600	420	420
13	Đoạn 13	Ngã ba xóm Dạt	Cầu treo Tam Va	500	350	350
14	Đoạn 14	Cầu treo Tam Va	Ngã ba đi xóm Bàn Tèn	500	350	350
15	Đoạn 15	Ngã ba đi xóm Bàn Tèn	Nhà văn hóa Bàn Tèn	490	340	340
16	Đoạn 16	Ngã ba đi xóm Bàn Tèn	Cầu treo Khe Hai	480	340	340
17	Đoạn 17	Điểm trường tiểu học xóm Khe Quân đi xóm Đồng Vung	Hết đất xóm Tân Yên	600	420	420
18	Đoạn 18	Công làng xóm Tân Thành	Ngã 3 xóm Khe Quân	600	420	420
19	Đoạn 19	Công làng xóm Tân Thành	Cầu Khe Mong	600	420	420
20	Các đường còn lại					
20.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			400	280	280
20.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			400	280	280
20.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			380	270	270
20.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			380	270	270
20.5	Các tuyến còn lại không có tên, đường < 2m			350	250	250

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 3 (từ cầu Giang Tiên đến hết đất xã Phú Lương)					
-	Đoạn 1	Km83 + 300	Km85+ 660 (hết đất xóm Giang Bình)	7.000	4.900	4.900
-	Đoạn 2	Km85 + 660	Cầu Thủy Tinh	8.500	5.950	5.950
-	Đoạn 3	Cầu Thủy Tinh	Km89 + 400 (Công UBND xã Phú Lương)	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 4	Km89 + 400	Km89 + 900 (Cầu Trắng)	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 5	Km89 + 900 (Cầu Trắng)	Km91 + 215	12.000	8.400	8.400
-	Đoạn 6	Km91 + 215	Km92 + 650	11.000	7.700	7.700
-	Đoạn 7	Km92 + 650	Km93 + 200 (hết đỉnh dốc Hạ Mã)	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 8	Km93 + 200	Km95 + 900	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 9	Km95 + 900	Km96 + 800 (Hết đất xóm Cộng Hòa)	5.500	3.850	3.850
*	Trục phụ Quốc lộ 3					
1.1	Đường từ QL3 đến cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Phú Lương	QL3	Cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Phú Lương	2.300	1.610	1.610
1.2	Đường từ QL3 đến trụ sở Công an xã (chợ Giang Tiên cũ)	QL3	Trụ sở Công an xã (chợ Giang Tiên cũ)	3.700	2.590	2.590
1.3	Đường từ QL3 đi cầu Đát Ma Giang Tiên					
-	Đoạn 1	QL3	Đường rẽ Nhà văn hóa xóm Giang Long	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Đường rẽ Nhà văn hóa xóm Giang Long	Cầu Đát Ma	1.300	910	910
1.4	Đường từ QL3 đi Bãi Bông	QL3	Bãi Bông	3.300	2.310	2.310
1.5	Đường từ QL3 đi Văn phòng Mô than Phấn Mễ (hết đất xã Phú Lương)	QL3	Văn phòng Mô than Phấn Mễ (hết đất xã Phú Lương)	3.900	2.730	2.730
1.6	Đường từ QL3 đến Bãi than 3, Mô than Phấn Mễ	QL3	Bãi than 3, Mô than Phấn Mễ	3.900	2.730	2.730
1.7	Đường từ QL3 +	QL3	(+) 200m đi Khu	3.900	2.730	2.730

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	200m đi Khu dân cư Hàm Lò Mỏ Phần Mễ		dân cư Hàm Lò Mỏ Phần Mễ			
1.8	Đường từ QL3 đi Khu dân cư Hàm Lò - Phố Giang Khánh đến 200m	QL3	Khu dân cư Hàm Lò - Phố Giang Khánh đến 200m	3.900	2.730	2.730
1.9	Đường từ QL3 đi đằm Mỹ Khánh (đằm Thiều nhi), xã Phú Lương					
-	Đoạn 1	QL3	Nhà thể thao xóm Mỹ Khánh	3.900	2.730	2.730
-	Đoạn 2	Nhà thể thao xóm Mỹ Khánh	Đằm Mỹ Khánh (đằm Thiều nhi)	2.800	1.960	1.960
1.10	Đường từ QL3 (Km85 + 600) đi xóm Mỹ Khánh đến hết đất xã Phú Lương	QL3 (Km85 + 600)	xóm Mỹ Khánh đến hết đất xã Phú Lương	1.200	840	840
1.11	Đường từ QL3 đi xóm Làng Mai, Làng Bò					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	3.300	2.310	2.310
-	Đoạn 2	(+) 300m	Ngã tư Làng Bò	2.200	1.540	1.540
1.12	Đường từ QL3 đến Trường Tiểu học Phần Mễ 1	QL3	Trường Tiểu học Phần Mễ 1	3.300	2.310	2.310
1.13	Đường từ QL3 đi xóm Làng Trò					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 400m	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 2	(+) 400m	giáp đất xã Vô Tranh	1.700	1.190	1.190
1.14	Đường từ QL3 + 300m (hướng đi Nhà văn hoá xóm Giá 1)	QL3	(+) 300m (hướng đi Nhà văn hoá xóm Giá 1)	3.900	2.730	2.730
1.15	Đường từ QL3 (Km88 + 50) đi xóm Hoa 1 đến hết đất thị trấn Đu cũ	QL3 (Km88+50)	xóm Hoa 1 đến hết đất thị trấn Đu cũ	3.500	2.450	2.450
1.16	Đường từ QL3 đến công phân hiệu Trường Mầm non thị trấn Đu cũ (xóm Lân 2)	QL3	Công phân hiệu Trường Mầm non thị trấn Đu cũ (xóm Lân 2)	3.500	2.450	2.450
1.17	Đường từ QL3 (Km89 + 700) đi xóm Cầu Trắng, đến hết đường bê tông	QL3	Xóm Cầu Trắng, đến hết đường bê tông	2.900	2.030	2.030
1.18	Đường từ QL3 (Km89 + 810) đi xóm Cầu Trắng, vào 250m	QL3	(+) 250m đi xóm Cầu Trắng	2.100	1.470	1.470

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1.19	Đường từ QL3 (Km90 + 50, cạnh phía Nam Bệnh viện Đa khoa huyện) vào 150m	QL3 (cạnh phía Nam Bệnh viện Đa khoa huyện)	(+) 150m	2.100	1.470	1.470
1.20	Đường từ QL3 vào kho 24 + 200m	QL3	(+) 200m kho 24	2.100	1.470	1.470
1.21	Đường từ QL3 (Km90 + 250, cạnh Điện lực Phú Lương) vào 250m	QL3 (cạnh Điện lực Phú Lương)	(+) 250m	2.900	2.030	2.030
1.22	Đường từ QL3 (Km90 + 500) vào 230m hướng đi xóm Cầu Trắng và xóm Thái An	QL3	(+) 230m hướng đi xóm Cầu Trắng và xóm Thái An	4.300	3.010	3.010
1.23	Đường từ QL3 đến đất Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương cũ	QL3	Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương cũ	6.600	4.620	4.620
1.24	Từ giáp đất Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương cũ + 500m đi Thọ Lâm (các hướng)	Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương cũ	(+) 500m đi Thọ Lâm (các hướng)	3.300	2.310	2.310
1.25	Đường từ QL3 (Km90 + 550) đến Nhà văn hóa xóm Thái An	QL3	Nhà văn hóa xóm Thái An	2.900	2.030	2.030
1.26	Đường từ QL3 + 100m (lối đi Tòa án Khu vực 6)	QL3	(+) 100m (lối đi Tòa án Khu vực 6)	7.200	5.040	5.040
1.27	Đường từ QL3 đến hết đất Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp	QL3	Hết đất Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp	7.200	5.040	5.040
1.28	Đường từ QL3 + 250m đi Thọ Lâm (ngã ba)	QL3	(+) 250m đi Thọ Lâm (ngã ba)	3.900	2.730	2.730
1.29	Đường từ QL3 (Km91 + 50) vào đến đường Đu - Yên Lạc	QL3	Đến đường Đu - Yên Lạc	4.300	3.010	3.010
1.30	Đường từ QL3 đến đường đi Đu - Yên Lạc					
-	Đoạn 1	QL3	Hết đất Trung tâm Chính trị xã Phú Lương	5.500	3.850	3.850
-	Đoạn 2	Hết đất Trung tâm Chính trị xã Phú Lương	Đường Đu - Yên Lạc	3.400	2.380	2.380
1.31	Đường từ QL3 (Km91 + 580, đường vào Nhà máy nước) đến hết đất thị trấn Đu	QL3 (đường vào Nhà máy nước)	Hết đất thị trấn Đu cũ	4.300	3.010	3.010

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	cũ					
1.32	Đường từ QL3 (Km91 + 690, đường vào Đền Liệt sỹ) vào đến hết đường bê tông	QL3	Hết đường bê tông (đường vào Đền Liệt sỹ)	4.300	3.010	3.010
1.33	Đường từ QL3 (Km91 + 850, giáp Hạng Giao thông Quốc lộ 3) vào đến hết đường bê tông	QL3 (giáp Hạng Giao thông QL3)	Hết đường bê tông	3.600	2.520	2.520
1.34	Đường từ QL3 (Km91 + 950) đi xóm Lê Hồng Phong vào đến hết đường bê tông	QL3	Đi xóm Lê Hồng Phong vào đến hết đường bê tông	4.300	3.010	3.010
1.35	Đường từ QL3 đi Trường Tiểu học Đu					
-	Đoạn 1	QL3	hết đất Trường Tiểu học Đu	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 2	hết đất Trường Tiểu học Đu	(+) 150m	2.800	1.960	1.960
1.36	Đường từ QL3 (Km92 + 230) đi xóm Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông	QL3 (Km92 + 230)	Đi xóm Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông	2.900	2.030	2.030
1.37	Đường từ QL3 (Km92 + 400) đi xóm Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông	QL3 (Km92 + 400)	đi xóm Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông	2.900	2.030	2.030
1.38	Đường từ QL3 vào cổng Huyện đội Phú Lương cũ	QL3	Cổng Huyện đội Phú Lương cũ	6.600	4.620	4.620
1.39	Đường từ QL3 (Km92 + 600) vào khu dân cư Dương Tự Minh	QL3 (Km92 + 600)	Khu dân cư Dương Tự Minh	3.600	2.520	2.520
1.40	Đường từ QL3 (Km92 + 780) đi xóm Dương Tự Minh đến hết đường bê tông	QL3 (Km92 + 780)	Đi xóm Dương Tự Minh đến hết đường bê tông	2.900	2.030	2.030
1.41	Đường từ QL3 đến cổng Trung đoàn 677	QL3	Cổng Trung đoàn 677	6.600	4.620	4.620
1.42	Đường từ QL3 (Km93 + 100) rẽ qua xóm Vườn Thông đến hết đường bê tông đi ra xóm Đuôm đầu nối với Quốc lộ 3 đoạn Km93 + 600	QL3 (Km93 + 100)	rẽ qua xóm Vườn Thông đến hết đường bê tông đi ra xóm Đuôm đầu nối với Quốc lộ 3 đoạn Km93 + 600 đến Km 93 + 700 (Từ QL3 vào	2.500	1.750	1.750

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	đến Km 93 + 700 (Từ QL3 vào 300m)		300m)			
1.43	Đường từ QL3 (Km93 + 900) rẽ đi Trường Trung học cơ sở Dương Tự Minh đến hết đường bê tông đầu nối với Quốc lộ 3 đoạn Km94 + 300					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 130m	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	(+) 130m	đến 300m	1.500	1.050	1.050
1.44	Đường từ QL3 (đền Đuôm) + 300m đi xóm Đồng Nội	QL3 (đền Đuôm)	(+) 300m đi xóm Đồng Nội	2.800	1.960	1.960
1.45	Đường từ QL3 (đền Đuôm) đi xóm Ao Sen đến đường Đu - Yên Lạc					
-	Đoạn 1	QL3 (đền Đuôm)	(+) 300m	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	(+) 300m	Đường Đu - Yên Lạc	1.500	1.050	1.050
1.46	Đường từ QL3 vào đền Khuân					
-	Đoạn 1	QL3	NVH xóm Đồng Chằm	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	NVH xóm Đồng Chằm	(+)300m đến ngã ba đường rẽ đi đền Khuân	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 3	Ngã ba đường rẽ đi đền Khuân	Đền Khuân	900	630	630
1.47	Đường từ QL3 đến nhà văn hóa xóm Đồng Niêng	QL3	NVH xóm Đồng Niêng	2.500	1.750	1.750
1.48	Các tuyến đường còn lại có đường $\geq 2,5m$ (thuộc thị trấn Giang Tiên cũ và thị trấn Đu cũ)					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 150m	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 2	(+) 150m	(+) 300m	1.000	700	700
2	Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) (từ Quốc lộ 3 cũ tại Km75 + 200, giáp đất xã Vô Tranh đến Km93 + 320, hết đất xã Phú Lương)					
-	Đoạn 1	Km87 + 900	Km88 + 700	3.200	2.240	2.240

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 2	Km88 + 700	Km93 + 320 (hết đất xã Phú Lương)	1.300	910	910
3	Đường Tỉnh lộ 263 (từ Quốc lộ 3 đến hết đất xã Phú Lương)					
-	Đoạn 1	Km0	Cầu Đu (Cầu Trần cũ)	5.900	4.130	4.130
-	Đoạn 2	Cầu Đu (Cầu Trần cũ)	Km1 + 300	3.200	2.240	2.240
-	Đoạn 3	Km1 + 300	hết đất xã Phú Lương	2.200	1.540	1.540
*	Trục phụ đường Tỉnh lộ 263					
3.1	Đường từ TL263 (Km0 + 550) đi xóm Làng Chảo, xã Phú Lương đến hết đường bê tông	TL263 (Km0 + 550)	Xóm Làng Chảo, xã Phú Lương đến hết đường bê tông	1.400	980	980
3.2	Đường từ TL263 (Km0 + 650) rẽ từ xóm Tân Lập gặp đường đi xóm Đồng Nghè 1	TL263 (Km0 + 650)	Xóm Tân Lập gặp đường đi xóm Đồng Nghè 1	1.400	980	980
3.3	Đường từ TL263 (Km0 + 950) đi xóm Đồng Nghè 1, xã Động Đạt cũ + 500m hướng đi trường THCS Động Đạt 1	TL263 (Km0 + 950)	Xóm Đồng Nghè 1, xã Động Đạt cũ + 500m hướng đi trường THCS Động Đạt	1.400	980	980
4	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp QL3					
-	Đoạn 1	QL3	Cầu Lồng Bồng	3.900	2.730	2.730
-	Đoạn 2	Km16 + 600	Km17 + 800	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 3	Km17 + 800	Đường rẽ Làng Lớn	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 4	Đường rẽ Làng Lớn	Mỏ đá Phú Lương	1.100	770	770
-	Đoạn 5	Mỏ đá Phú Lương	Công nhà máy Chè	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 6	Công nhà máy Chè	QL3	2.200	1.540	1.540
5	Đường Phấn Mễ - Túc Tranh					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m đi dốc Ông Thọ	4.300	3.010	3.010
-	Đoạn 2	(+) 300m đi dốc Ông Thọ	Hết địa bàn xã Phú Lương	3.500	2.450	2.450
6	Đường Gốc Bàng - Làng Hin					
-	Đoạn 1	QL3	Qua ngã tư làng Bò 100m	5.400	3.780	3.780

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 2	Qua ngã tư làng Bò 100m	Hết đất xóm Làng Hin	3.000	2.100	2.100
7	Đường Đu - Khe Mát					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 200m	5.800	4.060	4.060
-	Đoạn 2	(+) 200m	Đầu cầu Làng Cọ	4.400	3.080	3.080
-	Đoạn 3	Đầu cầu Làng Cọ	Đoạn đầu nối Góc Bàng - Làng Hin	3.500	2.450	2.450
8	Trục phụ Đường Đu - Khe Mát					
-	Từ Km0 + 360 rẽ đi xóm Lân 1, Lân 2 đến hết đất thị trấn Đu cũ	Km0 + 360	Rẽ đi xóm Lân 1, Lân 2 đến hết đất thị trấn Đu cũ	3.300	2.310	2.310
9	Đường Đu - Yên Lạc					
-	Đoạn 1	Bưu điện Phú Lương	(+) 250m (đến ngã ba sau huyện ủy cũ)	5.700	3.990	3.990
-	Đoạn 2	Ngã ba sau huyện ủy cũ	hết đất thị trấn Đu cũ	3.500	2.450	2.450
-	Đoạn 3	Giáp đất thị trấn Đu cũ	Km3	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 4	Km3	Hết đất Động Đạt cũ	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 5	Giáp đất Động Đạt cũ	Cách UBND xã Yên Lạc cũ 200m	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 6	Cách UBND xã Yên Lạc cũ 200m	Qua UBND xã Yên Lạc cũ 200m	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 7	Qua UBND xã Yên Lạc cũ 200m	Gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	1.500	1.050	1.050
10	Đường Liên xã Vô Tranh - Phú Lương - Yên Trạch					
-	Đoạn 1	Công làng xóm Yên Thủy 4	Hết đất xóm Yên Thủy 4	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 2	Hết đất xóm Yên Thủy 4	Cầu Ông Mạch	1.000	700	700
-	Đoạn 3	Cầu Ông Mạch	Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 2 + 100m	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 4	Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 2 + 100m	Cầu Yên Thủy 1	1.000	700	700
-	Đoạn 5	Cầu Yên Thủy 1	Ngã 3 đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	1.300	910	910
-	Đoạn 6	Ngã 3 đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	Cách chợ xóm Ó 300m	1.000	700	700
-	Đoạn 7	Cách chợ xóm Ó 300m	Hết đất xã Phú Lương	1.300	910	910
11	Tuyến đường liên xã xóm Đồng					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Bông (Phú Lương) đi xóm Quyết Thắng (Vô Tranh)					
-	Toàn tuyến	Đầu đường	Cuối đường (thuộc địa phận xã Phú Lương)	1.000	700	700
12	Các tuyến đường khác trong Khu dân cư					
12.1	Đất khu dân cư trong chợ Giang Tiên			3.900	2.730	2.730
12.2	Các trục đường liên xóm, xóm khác chưa kể tên (thuộc thị trấn Giang Tiên cũ)					
-	Tuyến 1	Đường đầu nối với đường từ Quốc lộ 3 đi cầu Đất Ma Giang Tiên	Hết khu di tích Bazoka	1.400	980	980
-	Tuyến 2	Bãi than 3, Mỏ than Phần Mễ	Cầu Ngầm, hết đất xã Phú Lương (hướng đi Làng Cẩm, xã Phú Lạc	1.400	980	980
-	Tuyến 3	Nhà cơ điện Mỏ than	Xóm Làng Bún, xã Phú Lương	1.000	700	700
12.3	Các đường khác thuộc thị trấn Giang Tiên cũ					
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối $\geq 3,5m$			1.800	1.260	1.260
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối $< 3,5m$			1.300	910	910
12.4	Các đường khác thuộc thị trấn Đu cũ					
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối $\geq 3,5m$			1.800	1.260	1.260
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối $< 3,5m$			1.300	910	910
12.5	Đường bê tông 6m tại các xóm của xã Động Đạt cũ			550	390	390
12.6	Từ ngã ba xóm Hoa 2 đi xóm Lân 2, xã Phú Lương	Ngã ba xóm Hoa 2	Xóm Lân 2, xã Phú Lương	1.400	980	980

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
13	Các Khu dân cư trên địa bàn					
13.1	Khu dân cư Dương Tự Minh, xã Phú Lương, đường rộng 12,5m			7.500	5.250	5.250
13.2	Khu dân cư 677 - xã Phú Lương, đường rộng 11,5m			7.500	5.250	5.250
13.3	Khu dân cư Hầm Lò, phố Giang Khánh, xã Phú Lương					
-	Đường quy hoạch rộng 19,5m			4.000	2.800	2.800
-	Đường quy hoạch rộng 10m			3.300	2.310	2.310
13.4	Khu dân cư số 1 Dương Tự Minh, xã Phú Lương, đường rộng 17,5m			7.500	5.250	5.250
13.5	Khu Tái định cư Cầu Trắng, xã Phú Lương đường quy hoạch rộng 12m			4.200	2.940	2.940
13.6	Khu dân cư tổ dân phố Thái An, đường rộng 11m			7.000	4.900	4.900
15	Các tuyến đường còn lại, chưa có tên					
-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng \geq 2,5m			600	420	420
-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng \geq 3,5m			600	420	420
-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường từ \geq 2m đến $<$ 2,5m			500	350	350
-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường từ \geq 2m đến $<$ 3,5m			500	350	350
-	Các tuyến đường còn lại không có tên đường $<$ 2m			450	320	320

29. Xã Vô Tranh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 3 cũ (từ giáp đất phường Quan Triều đến hết đất xã Vô Tranh)					
-	Đoạn 1	Km78 + 200 (giáp đất phường Quan Triều)	Km79 + 400	8.000	5.600	5.600
-	Đoạn 2	Km79 + 400	Km80	9.000	6.300	6.300
-	Đoạn 3	Km80	Km83 + 600	8.000	5.600	5.600
*	Trục phụ đường Quốc lộ 3 cũ					
1.1	Từ QL3 đến cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Vô Tranh	QL3	Cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Vô Tranh	2.800	1.960	1.960
1.2	Từ QL3 đi Trung tâm Giáo dục chữa bệnh xã hội					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.600	1.820	1.820
-	Đoạn 2	(+) 300m	Trung tâm Giáo dục chữa bệnh xã hội	1.600	1.120	1.120
1.3	Từ QL3 đi làng Phan, xã Vô Tranh					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.600	1.820	1.820
-	Đoạn 2	(+) 300m	NVH xóm Làng Phan	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 3	NVH xóm Làng Phan	Đường Dốc Vông - Vô Tranh	1.200	840	840
1.4	Từ QL3 qua NVH xóm Đồi Chè	QL3	NVH xóm Đồi Chè	2.200	1.540	1.540
1.5	Từ QL3 đi đến đầm sơn					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	(+) 300m	Đầm Sơn	2.200	1.540	1.540
1.6	Từ QL3 đi hướng hồ Núi Mùn (xóm Làng Phan)					
-	Đoạn 1	QL3	Ngã 3 đường rẽ vào Hồ Núi Mùn	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	Ngã 3 đường rẽ vào Hồ Núi Mùn	Ngã tư rẽ vào đường NVH xóm Làng Phan	1.500	1.050	1.050
1.7	Từ QL3 đi NHV xóm Cổ Lũng					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	3.600	2.520	2.520
-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	2.900	2.030	2.030
1.8	Từ QL3 đi xóm Đường Gòong					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	3.600	2.520	2.520
-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	2.900	2.030	2.030
1.9	Từ QL3 đi trụ sở cũ của UBND xã Cổ Lũng cũ					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	3.600	2.520	2.520
-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	2.900	2.030	2.030
1.10	Từ QL3 đi ngã tư					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Trường Trung học cơ sở Cổ Lũng + 300m về 3 phía					
-	Đoạn 1	QL3	Ngã tư Trường Trung học cơ sở Cổ Lũng	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Ngã tư Trường Trung học cơ sở Cổ Lũng	(+) 300m đi 3 phía	1.800	1.260	1.260
1.11	Từ QL3 đi Trường Tiểu học Cổ Lũng 2 rẽ đi 3 phía					
-	Đoạn 1	QL3	Ngã ba Trường Tiểu học Cổ Lũng 2	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Ngã ba Trường Tiểu học Cổ Lũng 2	(+) 200m đi 3 phía	1.800	1.260	1.260
1.12	Từ QL3 đi Trạm Y tế xã Cổ Lũng đến NVH xóm làng Đông					
-	Đoạn 1	QL3	Trạm Y tế xã Cổ Lũng	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Trạm Y tế xã Cổ Lũng	Ngã ba rẽ đi 2 phía	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 3	Ngã ba rẽ đi 2 phía	NVH xóm Làng Đông	1.600	1.120	1.120
1.13	Từ QL3 đi xóm Tân Long, Đình Cháy xóm Bờ Đậu xã Cổ Lũng cũ					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.600	1.820	1.820
-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 1.000m	1.500	1.050	1.050
1.14	Tuyến đường Bờ Đậu - Làng Ngói (Từ Quốc lộ 3 đi Làng Ngói, xã Cổ Lũng cũ)					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	1.500	1.050	1.050
1.15	Từ QL3 đi xóm Bá Sơn, xã Vô Tranh					
-	Đoạn 1	QL3	NVH xóm Bá Sơn	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 2	NVH xóm Bá Sơn	Ngã tư đường rẽ NVH xóm Nam Sơn	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 3	Ngã tư đường rẽ NVH xóm Nam Sơn	Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên	1.800	1.260	1.260
1.16	QL3 (đoạn từ Từ Km79 + 400 đến Km80) đi xóm Làng Ngói vào 300m	QL3	(+300m) hướng đi xóm Làng Ngói	2.200	1.540	1.540
1.17	Từ QL3 đi Nhà văn hóa xóm Dọc Cọ đến gặp đường					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	đi xóm Tân Long - Đình Cháy					
-	Đoạn 1	QL3	NVH xóm Dọc Cọ	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 2	NVH xóm Dọc Cọ	Gặp đường đi xóm Tân Long - Đình Cháy	1.600	1.120	1.120
1.18	Từ QL3 đỉnh dốc số 9 đến 200m đi Làng Ngói	QL3 (đỉnh dốc số 9)	(+) 200m đi Làng Ngói	2.600	1.820	1.820
1.19	Từ QL3 vào Trung tâm đăng kiểm	QL3	Trung tâm đăng kiểm	2.600	1.820	1.820
1.20	Các trục phụ đầu nối với QL3 còn lại chưa kê tên trong bảng giá vào 300m			1.600	1.120	1.120
2	Quốc lộ 37 (từ ngã ba Bờ Đậu đến hết đất xã Vô Tranh)					
-	Đoạn 1	Ngã ba Bờ đậu	Cầu Lò Bát	6.000	4.200	4.200
-	Đoạn 2	Cầu Lò Bát	Hết đất xã Vô Tranh	3.600	2.520	2.520
*	Trục phụ đường Quốc lộ 37					
2.1	Đường từ QL37 xóm Công Đồn đến Trường tiểu học Cổ Lũng	QL37 (xóm Công Đồn)	Trường tiểu học Cổ Lũng	2.200	1.540	1.540
2.2	Đường từ QL37 đến đường sắt (thuộc xóm Bá Sơn)					
-	Đoạn 1	QL37 (giáp đường sắt đi NVH xóm Nam Sơn)	Đường sắt (thuộc xóm Bá Sơn)	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	Giáp đường sắt đi NVH xóm Nam Sơn	Mỏ than Bá Sơn	1.800	1.260	1.260
2.3	Đường từ QL37 xóm Công Đồn đi xóm Bãi Nha 200m	QL37 (xóm Công Đồn)	(+) 200m (hướng đi xóm Bãi Nha)	2.200	1.540	1.540
2.4	Đường từ QL37 xóm Công Đồn đi xóm Bá Sơn 200m	QL37 (xóm Công Đồn)	(+) 200m hướng đi Xóm Bá Sơn	2.200	1.540	1.540
2.5	Đường từ QL37 xóm Cây Lán ngõ số 2 vào 200m	QL37 (xóm Cây Lán)	Ngõ số 2 vào 200m	2.200	1.540	1.540
2.6	Đường từ QL37 xóm Cây Lán ngõ số 4 đi xóm Công Đồn vào 200m	QL 37 (xóm Cây Lán ngõ số 4)	(+) 200m hướng đi Xóm Công Đồn	2.200	1.540	1.540
2.7	Đường từ QL37 xóm Cây Lán đi nhà Văn Hoá đến Đường sắt	QL 37 (xóm Cây Lán) đi NVH	Đường Sắt	2.200	1.540	1.540
2.8	Các trục phụ đầu			1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	nối với QL37 còn lại chưa kể tên trong bảng giá vào 200m					
3	Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) (từ Quốc lộ 3 cũ tại Km75 + 200, giáp đất xã Sơn Cẩm đến Km93 + 320, hết đất Vô Tranh)					
-	Đoạn 1	Km75 + 200 (giáp đất phường Quan Triều)	Km80 + 600	3.800	2.660	2.660
-	Đoạn 2	Km80 + 600	Km81 + 400	4.600	3.220	3.220
-	Đoạn 3	Km81 + 400	Km87 (Thuộc xã tức tranh cũ)	3.600	2.520	2.520
-	Đoạn 4	Km87	Km87 + 900 (hết đất xã Vô Tranh)	1.500	1.050	1.050
*	Trục phụ đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn)					
3.1	Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) đi xóm Quyết Tiến	Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn)	Xóm Quyết Tiến	1.600	1.120	1.120
3.2	Đường từ cổng làng Quyết Tiến đến hết đường bê tông (nối đường QL 3 mới)	Cổng làng Quyết Tiến	Hết đường bê tông (nối đường QL 3 mới)	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 1	ngã ba quán Vạn Hạnh	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông	1.500	1.050	1.050
3.3	Đường bê tông nối với Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) đến đường chợ Tức Tranh đi xóm Đồng Tiến	Đường bê tông nối với Đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn)	Đường chợ Tức Tranh đi xóm Đồng Tiến	1.800	1.260	1.260
3.4	Đường bê tông từ QL3 mới đi hết xóm Phú Đô					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 200m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	(+) 200m	hết xóm Phú Đô	850	600	600
3.5	Các trục phụ đầu nối với đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) còn lại chưa kể tên trong bảng giá vào 200m			1.100	770	770
4	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp Quốc lộ 3					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 1	Cầu Lồng Bồng	Km2	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	Km2	Km4 + 700m (giáp đất xã Tứ Tranh cũ)	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 3	Km4 + 700	Km5 + 200m (hết cánh đồng Ao Xanh)	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn 4	Km5 + 200m	Km7 + 300m	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 5	Km7 + 300m	Km7 + 600 (Cầu Trần)	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 6	Km7 + 600 (Cầu Trần)	Km9 + 300 (ngã ba rẽ xóm Khe Vàng)	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 7	Km9 + 300 (ngã ba rẽ xóm Khe Vàng)	Km11 + 300 (ngã ba rẽ xóm Cúc Lùng)	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 8	Km11 + 300	Km16 + 600 (giáp đất xã Phú Lương)	1.500	1.050	1.050
*	Trục phụ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp Quốc lộ 3					
4.1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi NVH xóm 1/5	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	NVH xóm 1/5	2.200	1.540	1.540
4.2	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi NVH xóm Trung Thành 4					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 200m	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 2	(+) 200m	NVH xóm Trung Thành 4	1.500	1.050	1.050
4.3	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi trại lợn xóm Trung Thành 3	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	Trại lợn xóm Trung Thành 3	1.800	1.260	1.260
4.4	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi NVH xóm Trung Thành 3					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 200m	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 2	(+) 200m	NVH xóm Trung Thành 3	1.500	1.050	1.050
4.5	Đường từ Công làng văn hóa xóm Trung Thành 2 vào 300m	Công làng văn hóa xóm Trung Thành 2	(+) 300m	1.800	1.260	1.260
4.6	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi đền Ấp Lươn vào 150m	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	đền Ấp Lươn vào 150m	1.100	770	770

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
4.7	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn vào NVH xóm Trung Thành 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	NVH xóm Trung Thành 1	1.600	1.120	1.120
4.8	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi NVH xóm Cầu Bình 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	NVH xóm Cầu Bình 1	1.600	1.120	1.120
4.9	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi NVH xóm Cầu Bình 2	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	NVH xóm Cầu Bình 2	1.600	1.120	1.120
4.10	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Tiến (từ ngã ba chợ Túc Tranh đi xóm Đồng Tiến)					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 200m	1.900	1.330	1.330
-	Đoạn 2	(+) 200m	Đầu nối với Quốc lộ 3 mới	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 3	QL3 mới	Hết đường bê tông xóm Đồng Tiến	1.100	770	770
4.11	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi Ngoài Tranh (từ Nhà máy Chè đi Ngoài Tranh)					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	(+) 300m	Ngã ba cầu Khe Chùa (Ngoài Tranh)	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 3	Ngã ba cầu Khe Chùa (Ngoài Tranh)	hết đường bê tông xóm Góc Gạo	1.000	700	700
4.12	Đường Phấn Mễ - Túc Tranh đi xóm Minh Hợp					
-	Đoạn 1	Đường Phấn Mễ - Túc Tranh đi xóm Minh Hợp	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	hết đường bê tông xóm Minh Hợp	1.100	770	770
4.13	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Thâm Găng					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	hết đường bê tông đi xóm Thâm	1.100	770	770

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Găng			
4.14	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Cây Thị					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông (giáp đất xóm Thâm Găng)	1.100	770	770
4.15	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Danh					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông xóm Đồng Danh	1.100	770	770
4.16	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đan Khê					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông xóm Đan Khê	1.400	980	980
-	Đoạn 3	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m NVH xóm Góc Sim cũ	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 4	(+) 300m	Hết đường bê tông xóm Góc Sim cũ	1.400	980	980
4.17	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Tân Khê					
-	Đoạn 1	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	(+) 300m	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông xóm Tân Khê	1.400	980	980
4.18	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đến cầu xóm Tân Bình 3 cũ	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	Cầu xóm Tân Bình 3 cũ	1.100	770	770
4.19	Đường dốc võng Vô Tranh đi NVH xóm Liên Hồng 3	Đường dốc võng Vô Tranh	NVH xóm Liên Hồng 3	1.800	1.260	1.260
4.20	Đường dốc võng vô tranh (xóm Làng Huyện đoạn	Đường dốc võng vô tranh (xóm Làng Huyện đoạn	Xóm Liên Hồng 3	1.600	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	từ nhà ông Quang Luận) đi xóm Liên Hồng 3	từ nhà ông Quang Luận)				
4.21	Đường dốc võng Vô Tranh đoạn từ công làng xóm Làng Huyện + 300m (hướng đi nhà ông Lưu Minh Vàng)	Đường dốc võng Vô Tranh đoạn từ công làng xóm Làng Huyện	(+) 300m (hướng đi nhà ông Lưu Minh Vàng)	1.800	1.260	1.260
-		(+) 300m	Đường bê tông k3 Phú Sơn đi K4	1.100	770	770
4.22	Từ đường dốc võng Vô Tranh đoạn từ Chợ Vô Tranh mới đến K4 trại giam Phú Sơn	đường dốc võng Vô Tranh đoạn từ Chợ Vô Tranh mới	K4 trại giam Phú Sơn	1.800	1.260	1.260
4.23	Đoạn Km9 + 300 đến hết đường bê tông xóm Khe Vàng					
-	Đoạn 1	Km9 + 300	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đất xóm Khe Vàng	1.100	770	770
4.24	Đoạn Km9 + 700 đến hết đường bê tông xóm Khe Vàng					
-	Đoạn 1	Km9 + 700	(+) 300m	1.000	700	700
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đất xóm Khe Vàng	850	600	600
4.25	Đoạn Km9 + 800 đi hết các xóm Phú Nam 2, 3, 7, Ao Cống, Cúc Lùng và đến Trường Trung học cơ sở Phú Đô					
-	Đoạn 1	Km9 + 800	cầu Phú Nam 2	1.000	700	700
-	Đoạn 2	cầu Phú Nam 2	đến hết các xóm Phú Nam 2, 3, 7, Ao Cống, Cúc Lùng và đến Trường Trung học cơ sở Phú Đô	850	600	600
4.26	Km10 + 400 đi đến hết Trường Trung học cơ sở Phú Đô (đi xóm Ao Cống)	Km10 + 400	Hết Trường Trung học cơ sở Phú Đô (đi xóm Ao Cống)	1.600	1.120	1.120
4.27	Từ Km10 + 600 đến Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phú Đô cũ	Km10 + 600	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phú Đô cũ	1.600	1.120	1.120
4.28	Đoạn Km10 + 800 đến Trường Trung học cơ sở Phú Đô	Km10 + 800	Trường Trung học cơ sở Phú Đô			
-	Đoạn 1	Km10 + 800	(+) 200m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	Đoạn còn lại		850	600	600
4.29	Đoạn Km10 +					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	800 đến Thao trường huấn luyện dân quân xã Phú Đô cũ					
-	Đoạn 1	Km10 + 800	(+) 300m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	(+) 300m	Thao trường huấn luyện dân quân xã Phú Đô cũ	850	600	600
4.30	Từ Km11 + 300 đến ngã 3 đi đình làng xóm Cúc Lùng					
-	Đoạn 1	Km11 + 300	(+) 500m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	(+) 500m	Ngã 3 đi đình làng xóm Cúc Lùng	850	600	600
4.31	Đoạn Km12 + 500 (ngã tư Bản Chang) đi xã Văn Lãng đến hết đất xã Vô Tranh	Km12 + 500 (ngã tư Bản Chang) đi xã Văn Lãng	Hết đất xã Vô Tranh	1.100	770	770
4.32	Từ ngã tư bản Chang đi xóm Vu 2 (xóm Phú Bắc cũ) vào 300m	Ngã tư bản Chang đi xóm Vu 2 (xóm Phú Bắc cũ)	(+) 300m	1.100	770	770
4.33	Đoạn Km13 + 400 đi hết xóm Vu 1					
-	Đoạn 1	Km13 + 400	(+) 500m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	(+) 500m	Hết xóm Vu 1	850	600	600
4.34	Đoạn Km15 + 300 (cầu tràn Phú Đô 2) đi hết xóm Phú Thọ					
-	Đoạn 1	Km15 + 300	(+) 300m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết xóm Phú Thọ	850	600	600
4.35	Đoạn Km15 + 600 đi hết xóm Phú Thọ					
-	Đoạn 1	Km15 + 600	(+) 300m	1.100	770	770
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết xóm Phú Thọ	850	600	600
4.36	Các trục phụ đầu nối với đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) còn lại chưa kể tên trong bảng giá vào 300m			1.000	700	700
6	Đường Phấn Mễ - Tức Tranh					
-	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Lương	NVH xóm Đồng Hút	3.000	2.100	2.100
-	Đoạn 2	NVH xóm Đồng Hút	Ngã ba gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	3.600	2.520	2.520
*	Trục phụ đường Phấn Mễ - Tức Tranh					
6.1	Đường bê tông từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Đập Trần					
-	Đoạn 1	Đường Phấn Mễ - Túc Tranh	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	hết đường bê tông (đến Đập Trần)	1.100	770	770
6.2	Đường bê tông từ đường Phấn Mễ - Túc Tranh đi xóm Đồng Hút					
-	Đoạn 1	Đường Phấn Mễ - Túc Tranh	(+) 300m	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông xóm Đồng Hút (giáp Đập Trần, giáp đường Giang Tiên – Phú Đô – Núi Phấn)	1.100	770	770
6.3	Từ đường Phấn Mễ - Túc Tranh đi xóm Quyết Thắng					
-	Đoạn 1	Đường Phấn Mễ - Túc Tranh	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	Hết đường bê tông (hết đường bê tông xóm Quyết Thắng)	1.100	770	770
6.4	Các trục phụ đầu nối với đường Phấn Mễ - Túc Tranh còn lại chưa kể tên trong bảng giá vào 200m			1.000	700	700
7	Các tuyến đường khác trong khu dân cư					
7.1	Đường bê tông từ đường Dốc Vồng - Vô Tranh - Túc Tranh đến Cầu Trần, Ngoài Tranh đi hết đường bê tông					
-	Đoạn 1	đường Dốc Vồng - Vô Tranh - Túc Tranh	Cầu Trần, Ngoài Tranh	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	Cầu Trần, Ngoài Tranh	hết đường bê tông xóm Ngoài Tranh	1.000	700	700
7.2	Đường Túc Tranh - Yên Thủy - Yên Đô; Từ đường Phấn Mễ - Túc Tranh đến công làng Yên Thủy	đường Phấn Mễ - Túc Tranh	công làng Yên Thủy	1.600	1.120	1.120
7.3	Từ đường Túc Tranh - Yên Thủy - Yên Lạc đi xóm Bãi Bằng đến hết đất xã Túc Tranh cũ	đường Túc Tranh - Yên Thủy - Yên Lạc	đi xóm Bãi Bằng đến hết đất xã Túc Tranh cũ	1.100	770	770
7.4	Đường bê tông từ					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	đường Phần Mễ - Túc Tranh đi xóm Tân Thái					
-	Đoạn 1	Phần Mễ - Túc Tranh	(+) 300m	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	(+) 300m	gặp đường Phần Mễ - Túc Tranh	1.100	770	770
-	Đoạn 3	Đường Phần Mễ - Túc Tranh	(+)300m đi xóm Khe Cốc (cũ)	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 4	sau 300m	hết đường bê tông xóm Khe Cốc cũ	1.100	770	770
7.5	Từ ngã ba Bình Long đến ngã ba chợ cũ xóm Liên Hồng 7	Ngã ba Bình Long	Ngã ba chợ cũ xóm Liên Hồng 7	2.200	1.540	1.540
7.6	Trục đường từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) đi xóm Toàn Thắng;			2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 1	ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ)	đường QL 3 mới	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 2	đường QL 3 mới (đoạn đối diện nhà Thủy Vinh đi cầu Xoan Đào)	hết trục đường xóm Toàn Thắng	1.600	1.120	1.120
7.7	Từ qua ngã ba chợ Vô Tranh cũ đến chợ Vô Tranh mới			2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 1	ngã ba chợ Vô Tranh mới	đường QL 3 mới (địa phận xóm Thống Nhất 4)	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 2	đường QL 3 mới (địa phận xóm Thống Nhất 4)	xóm Thống Nhất 1 đi cầu Húng đến hết xã Vô Tranh cũ	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 3	Công làng xóm Thống Nhất 3	ngã ba gần Trường Mẫu giáo Khu Lê	1.800	1.260	1.260
7.8	Từ ngã tư thuộc xóm Thống Nhất 3 đến Phân trại K3, Phú Sơn 4 đến hết địa phận xã Vô Tranh cũ	ngã tư thuộc xóm Thống Nhất 3	Phân trại K3, Phú Sơn 4 đến hết địa phận xã Vô Tranh cũ	1.600	1.120	1.120
7.9	Đoạn từ ngã ba rẽ đi NVH Xóm Làng Huyện đến nhà ông Nguyễn Trung Kiên	ngã ba rẽ đi NVH Xóm Làng Huyện	nhà ông Nguyễn Trung Kiên	1.600	1.120	1.120
7.10	Từ ngã tư xóm Tân Bình 3 cũ đi về 02 phía (đi xóm Làng Trò, xã Phú Lương; đi xóm Mỹ khánh, xã Phú Lương)	ngã tư xóm Tân Bình 3 cũ	đi về 02 phía (đi xóm Làng Trò, xã Phú Lương; đi xóm Mỹ khánh, xã Phú Lương)	1.600	1.120	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7.11	Từ ngã ba xóm Tân Bình 3 đi cầu Tân bình 3 phía	ngã ba xóm Tân Bình 3	Cầu Tân bình 3 phía	1.600	1.120	1.120
7.12	Từ cầu Tân Bình 3 đi xóm Cầu Bình 1 đến đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	cầu Tân Bình 3	xóm Cầu Bình 1 đến đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	1.100	770	770
7.13	Từ ngã ba xóm Tân Bình 3 đến nhà thờ giáo họ xóm Tân Bình 4	ngã ba xóm Tân Bình 3	nhà thờ giáo họ xóm Tân Bình 4	1.700	1.190	1.190
7.14	Đường từ ngã ba đi xóm Toàn Thắng giáp Trạm biển áp xóm Toàn Thắng đi xã Tức Tranh cũ đến hết đất xã Vô Tranh cũ	ngã ba đi xóm Toàn Thắng giáp Trạm biển áp xóm Toàn Thắng	xã Tức Tranh cũ đến hết đất xã Vô Tranh cũ	1.400	980	980
7.15	Từ ngã tư Bình Long đi xóm Bình Long - xóm Liên Hồng 8 đến trục đường liên xã (bê tông)	ngã tư Bình Long đi xóm Bình Long - xóm Liên Hồng 8	trục đường liên xã (bê tông)	1.100	770	770
7.16	Đường từ cổng UBND xã Phú Đô cũ đi cổng Làng nghề chè Phú Nam Mới đến hết xóm Phú Nam Mới	cổng UBND xã Phú Đô cũ				
-	Đoạn 1	cổng UBND xã Phú Đô cũ	cổng Làng nghề chè Phú Nam Mới	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 2	cổng Làng nghề chè Phú Nam Mới	hết xóm Phú Nam Mới	1.100	770	770
8	Các khu dân cư trên địa bàn					
8.1	Khu dân cư xã Cổ Lũng, đường rộng 11,5m			5.500	3.850	3.850
8.2	Khu dân cư xóm Đồng Hút xã Tức Tranh, đường rộng 15m			4.400	3.080	3.080
8.3	Khu dân cư chợ Tức Tranh, đường rộng 7-8m			3.850	2.700	2.700
9	Các tuyến đường còn lại chưa có tên					
9.1	Các tuyến đường còn lại chưa có tên thuộc xã Vô Tranh, Tức Tranh, Cổ Lũng cũ					
-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 3m$			600	420	420

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng $\geq 3m$			580	410	410
-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường từ $\geq 2m$ đến $< 3m$			550	390	390
-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường từ $\geq 2m$ đến $< 3m$			500	350	350
-	Các tuyến đường còn lại không có tên đường $< 2m$			450	320	320
9.2	Các tuyến đường còn lại chưa có tên thuộc xã Phú Đô cũ					
-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 3m$			580	410	410
-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng $\geq 3m$			550	390	390
-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường từ $\geq 2m$ đến $< 3m$			500	350	350
-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường từ $\geq 2m$ đến $< 3m$			450	320	320
-	Các tuyến đường còn lại không có tên đường $< 2m$			400	280	280

30. Xã Yên Trạch

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 3 cũ					
-	Đoạn 1	Km96 + 800	Km97 + 500	3.100	2.170	2.170
-	Đoạn 2	Km97 + 500	Km99 (khu chợ xã Yên Đổ cũ)	6.000	4.200	4.200
-	Đoạn 3	Km99 (khu chợ xã Yên Đổ cũ)	Km99 + 900	3.100	2.170	2.170
-	Đoạn 4	Km99 + 900	Km100 + 100 (ngã ba cây số 31)	3.700	2.590	2.590
-	Đoạn 5	Km100 + 100	Km110 + 400 (cầu Suối Bén)	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 6	Km110 + 400 (cầu Suối Bén)	Km112	4.000	2.800	2.800
-	Đoạn 7	Km112	Km112 + 750 (đỉnh dốc Suối Bốc)	3.200	2.240	2.240
-	Đoạn 8	Km112 + 750 (đỉnh dốc Suối Bốc)	Km113 + 200	3.400	2.380	2.380
-	Đoạn 9	Km113 + 200	Km113 + 800 (hết đất xã Yên Trạch)	4.000	2.800	2.800
*	Các trục phụ của Quốc lộ 3 cũ					
1.1	Đường QL3 đi xóm Góc Vải (hai hướng)					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 75m	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 2	(+) 75m	(+) 300m	1.000	700	700
-	Đoạn 3	(+) 300m	Hết địa phận xóm Góc Vải	550	390	390
1.2	Đường QL3 đi kho K87B đến hết đất Yên Trạch					
-	Đoạn 1	QL3	Hết địa phận xóm Phố Trào	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 2	Giáp địa phận xóm Phố Trào	Hết địa phận xóm Kèm	1.500	1.050	1.050
-	Đoạn 3	Giáp địa phận xóm Kèm	Cầu Khe Nác	900	630	630
-	Đoạn 4	Cầu Khe Nác	Hết đất Yên Trạch	1.000	700	700
1.3	Đường QL3 đến NVH xóm Đồng Danh	QL3	NVH xóm Đồng Danh	950	670	670
1.4	Đường QL3 đến NVH xóm Ba Hộ			650	460	460
1.5	Đường QL3 đi đền Thắm (xã Chợ Mới) và đi Phòng khám Đa khoa Bảo Ngọc					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 100m đến ngã ba	2.100	1.470	1.470

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 2	Ngã 3 đi đền Thắm (xã Chợ Mới)	Hết đất xã Yên Trạch	1.200	840	840
-	Đoạn 3	Ngã 3	Công Phòng khám Đa khoa Bảo Ngọc	1.100	770	770
1.6	Đường QL3 (đoạn nhánh nhà nghỉ Gia Linh) đi xóm Kém					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 200m	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 2	(+) 200m	(+) 500m	1.400	980	980
1.7	Đường QL3 (đoạn nhánh nhà ông Trần Văn Chất) đi NVH xóm Làng					
-	Đoạn 1	QL3	(+) 150m	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 2	(+) 150m	Nhà văn hóa xóm Làng	2.100	1.470	1.470
1.8	Đường QL3 (đoạn nhánh rẽ nhà ông Hoàng Văn Tam) đi Nhà văn hóa xóm Thanh Đồng					
-	Đoạn 1	QL3	Trạm Y tế Yên Đổ	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 2	Trạm Y tế Yên Đổ	Nhà văn hóa xóm Thanh Đồng	2.100	1.470	1.470
2	Đường Hồ Chí Minh (từ Quốc lộ 3 qua cầu Bắc Bé đến giáp đất xã Phụng Tiến)					
-	Đoạn 1	QL3	Cầu Bắc Bé	2.900	2.030	2.030
-	Đoạn 2	Cầu Bắc Bé	Giáp đất xã Phụng Tiến	1.400	980	980
3	Quốc lộ 3C (từ Quốc lộ 3 đi xã Trung Hội, tỉnh Thái Nguyên)					
-	Đoạn 1	Km0	Km0 + 500m	2.800	1.960	1.960
-	Đoạn 2	Km0 + 500m	Km2	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 3	Km2	Km2 + 400	1.800	1.260	1.260
-	Đoạn 4	Km2 + 400	Giáp đất xã Trung Hội	1.200	840	840
4	Trục QL3 - Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến					
-	Đoạn 1	QL3	Cầu Trần (xóm Đồng Phú I)	1.700	1.190	1.190
-	Đoạn 2	Cầu Trần (xóm Đồng Phú I)	hết đất xóm Đồng Kém	1.100	770	770
-	Đoạn 3	Giáp đất xóm đồng Kém	Cách trường THCS Yên Trạch 100m	2.000	1.400	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 4	Cách Trường THCS Yên Trạch 100m	Qua Trường THCS Yên Trạch 250m, hướng đi xã Trung Hội	3.300	2.310	2.310
-	Đoạn 5	Qua Trường THCS Yên Trạch 250m	Qua đường rẽ chợ Yên Trạch 100m, hướng đi xã Trung Hội	2.200	1.540	1.540
-	Đoạn 6	Qua đường rẽ chợ Yên Trạch 100m	Ngã 3 Bản Cái 100m hướng đi xã Trung Hội	2.000	1.400	1.400
-	Đoạn còn lại của đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến (thuộc địa phận xã Yên Trạch)			1.700	1.190	1.190
-	Các đường bê tông có đầu nối với trục đường liên xã Yên Ninh, Yên Trạch đến giáp đất xã Trung Hội (đoạn từ Cách Trường THCS Yên Trạch 100m đến Qua đường rẽ chợ Yên Trạch 100m, hướng đi xã Trung Hội)					
+		Điểm đầu nối	(+) 150m	2.000	1.400	1.400
+		(+) 150m	(+) 300m	600	420	420
5	Tuyến đường Phú Lý - Yên Trạch					
-	Đoạn 1	Địa phận xóm Hạ xã Yên Trạch (giáp đất xã Hợp Thành)	Hết đất xóm Trung	1.100	770	770
-	Đoạn 2	Giáp đất xóm Trung qua QL3C	Công Cầu Sắt xóm Thượng (đường rẽ vào Đập Khuôn Lồng)	1.400	980	980
-	Đoạn 3	Công Cầu Sắt xóm Thượng (đường rẽ vào Đập Khuôn Lồng)	Hết địa phận xóm Ao Then	1.100	770	770
-	Đoạn 4	Hết địa phận xóm Ao Then	QL3	1.400	980	980
6	Tuyến đường Yên Đổ - Yên Trạch					
-	Đoạn đường	Đường Phú Lý - Yên Trạch	Đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến	1.100	770	770
7	Các khu dân cư trên địa bàn					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7.1	Các đường quy hoạch dân cư sau Chợ Trào, Yên Đổ cũ			2.100	1.470	1.470
7.2	Khu dân cư Đồng Đình xã Yên Ninh, đường rộng 11,5m			2.200	1.540	1.540
7.3	Khu dân cư chợ xã Yên Đổ (khu dân cư chợ Trào xã Yên Đổ), đường rộng 9,5m			1.900	1.330	1.330
8	Các tuyến đường còn lại chưa có tên					
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng \geq 3,5m			520	360	360
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng $<$ 3,5m			450	320	320

31. Xã Hợp Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường TL263 (từ Quốc lộ 3 đến hết đất xã Hợp Thành)					
-	Đoạn 1	Km1 + 900	Km3	1.600	1.120	1.120
-	Đoạn 2	Km3	Km4	2.300	1.610	1.610
-	Đoạn 3	Km4	Km7 + 300	1.650	1.160	1.160
-	Đoạn 4	Km7 + 300	Qua ngã tư Ôn Lương cũ 100m	5.000	3.500	3.500
-	Đoạn 5	Qua ngã tư Ôn Lương cũ 100m	Hết đất xã Hợp Thành	2.400	1.680	1.680
*	Trục phụ đường TL263					
-	Đoạn 1	TL263	Hết đất Hội đặc thù xã Hợp Thành (ngã ba)	3.300	2.310	2.310
-	Đoạn 2	Hết đất Hội đặc thù xã Hợp Thành (ngã ba)	(+) 100m đi 2 nhánh	2.100	1.470	1.470
-	Đoạn 3	TL263 (Km8 + 780)	Ngã ba sau Trạm y tế	1.000	700	700
-	Đoạn 4	TL263 (Km9 + 300)	Qua NVH xóm Xuân Trường nối TL263 (Km9 + 900)	850	600	600
2	Tuyến đường Phú Lý - Yên Trạch					
-	Đoạn 1	Nút giao đường TL263	Cầu Trần Na Dau	1.400	980	980
-	Đoạn 2	Cầu Trần Na Dau	Hết đất xã Hợp Thành	1.100	770	770
-	Đoạn 3	Địa phận xóm Hạ xã Yên Đổ (giáp đất xã Phú Lý cũ)	Hết đất xóm Trung	1.100	770	770
-	Đoạn 4	Giáp đất xóm Trung qua QL3C	Công xóm Thượng	1.400	980	980
-	Đoạn 5	Công xóm Thượng xóm An Thắng	Hết địa phận xóm Ao Then	1.100	770	770
-	Đoạn 6	Hết địa phận xóm Ao Then	QL3	1.400	980	980
3	Đường ATK Hợp Thành - Phú Lý					
-	Đoạn 1	Ngã ba chợ Hợp Thành	Ngã ba Phú Thành	2.500	1.750	1.750
-	Đoạn 2	Ngã ba Phú Thành	Bưu điện văn hóa xã Hợp Thành (cũ)	1.400	980	980
-	Đoạn 3	Bưu điện Văn hóa xã đi xóm Khuân Lân	Điểm rẽ vào ngõ Nghệ Sĩ	1.100	770	770

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
-	Đoạn 4	Điểm rẽ vào ngõ Nghệ Sĩ	Cầu Na Lâu (gặp TL263)	1.400	980	980
4	Các tuyến đường khác trong khu dân cư					
4.1	Đường từ Ngã ba làng Mon (cũ) đến Nhà văn hóa Khuân Lân + 400	Ngã ba làng Mon (cũ)	Nhà văn hóa Khuân Lân + 400	1.000	700	700
4.2	Tuyến bê tông xóm Kết Thành	Đường nối đường Tỉnh lộ 263	Đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành)	850	600	600
4.3	Tuyến trục B từ đất xóm Phú Thành đến giáp đất xóm Làng Mới	Xóm Phú Thành	Giáp đất xóm làng Mới	1.000	700	700
4.4	Ngã 3 Đình Làng Mới + 100m đến giáp xóm Hàm Rồng, xã Đức Lương	Ngã 3 Đình Làng Mới + 100m	Giáp xóm Hàm Rồng, xã Đức Lương	1.000	700	700
4.5	Đường bê tông liên xóm Tiến Bộ - Bo Chè	đường ATK Phủ Lý - Hợp Thành	nhà ông Tổng, xóm Bo Chè)	850	600	600
4.6	Đường bê tông liên xóm Tiến Thành - Bo Chè - Tiến Bộ	Nhà văn hóa xóm Kết - Tiến Thành	Bưu điện Văn hóa xã Hợp Thành cũ	850	600	600
4.7	Đường bê tông Đồng Đào - xóm Khuân Lân	Đồng Đào	xóm Khuân Lân	850	600	600
4.8	Đường ngã ba Bán Èng	đường ATK Phủ Lý - Hợp Thành	hồ Bãi Ồi (hết thửa đất số 92, TBD 26)	850	600	600
4.9	Đường bê tông xóm Mãn Quang đi xóm Phúc Sơn, xã Đức Lương	xóm Mãn Quang	xóm Phúc Sơn, xã Đức Lương	850	600	600
4.10	Đường bê tông xóm Quyết Tiến	Trường Tiểu học Hợp Thành	Đường trục B Phú Thành đi Làng Mới	850	600	600
4.11	Đường bê tông xóm Phú Thành (đường nối Tỉnh lộ 263 với đường ATK Phủ Lý - Hợp Thành)	TL263	Đường ATK Phủ Lý - Hợp Thành	1.000	700	700
4.12	Đường làng nghề xã Ôn Lương cũ					
-	Đoạn 1	Từ ngã ba xóm Bán Đông	hết sân bóng thể thao xóm Đầm Rum	1.100	770	770
-	Đoạn 2	Đoạn đường còn lại thuộc đường làng nghề xã Ôn Lương		1.000	700	700
-	Đoạn 3	Nhà văn hóa xóm	nhánh 3 đường	850	600	600

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Na Tùn	làng nghề			
4.13	Nhánh rẽ Tỉnh lộ 263 + 200m đi Trạm Y tế xã Ôn Lương cũ	Nhánh rẽ Tỉnh lộ 263	(+) 200m đi Trạm Y tế xã Ôn Lương cũ	3.300	2.310	2.310
4.14	Đường du lịch làng nghề hồ Na Mạt					
-	Đoạn 1	TL263	(+) 150m đi hồ Na Pằng	1.400	980	980
-	Đoạn 2	Qua ngã ba xóm Bản Đông	(+) 100m đi hồ Na Mạt	1.100	770	770
-	Đoạn 3	Qua ngã ba xóm Bản Đông + 100	Qua hồ Na Mạt 100m	1.000	700	700
4.15	Nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gậy xã Hợp Thành đến hết xóm Cây Thị	Nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gậy xã Hợp Thành	hết xóm Cây Thị	1.100	770	770
4.16	Đường bê tông nối nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gậy, xã Hợp Thành đi đến giáp đất xóm Cây Thị	nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gậy, xã Hợp Thành	giáp đất xóm Cây Thị	850	600	600
5	Các tuyến đường còn lại chưa có tên					
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng \geq 3,5m			520	360	360
-	Đường nhựa, đường bê tông, đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng $<$ 3,5m			450	320	320

32. Xã Đại Từ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Tỉnh lộ 261 (từ giáp đất xã Đại Phúc đi xã Quân Chu)					
1	Đoạn 1	Cầu Suối Tắm	Cầu Cỏ Trâu	11.000	7.700	7.700
2	Đoạn 2	Cầu Cỏ Trâu	Giáp xóm Hà Thái	9.000	6.300	6.300
3	Đoạn 3	Giáp đất xóm Hà Thái	Đường rẽ vào xóm Gò Lớn xã Đại Từ (Km5+500)	8.000	5.600	5.600
4	Đoạn 4	Đường rẽ vào xóm Gò Lớn xã Đại Từ (Km5+500)	Hết đất xã Đại Từ	7.500	5.250	5.250
Trục phụ đường Tỉnh lộ 261						
1	Tuyến 1	Tỉnh lộ 261 đi qua Trụ Sở UBND xã Đại Từ	Ngã 3 Cống 10	5.000	3.500	3.500
2	Tuyến 2	Tỉnh lộ 261 đi vào 500m	Xóm Trại xã Đại Từ	4.500	3.150	3.150
3	Tuyến 3	Tỉnh lộ 261 vào 350m	Trường Mầm non - tiểu học Bình Thuận	4.500	3.150	3.150
4	Tuyến 4	Tỉnh lộ 261 đoạn qua nhà văn hóa xóm Chùa 9	Đến cuối tuyến thuộc xóm Đình 7 (hết đường)	3.800	2.660	2.660
5	Tuyến 5	Nhà văn hóa xóm Chùa 9	Chùa Sơn Dược	4.000	2.800	2.800
6	Tuyến 6	Tỉnh lộ 261 vào 800m	Xóm Thanh Phong xã Đại Từ	3.500	2.450	2.450
7	Tuyến 7	Tỉnh lộ 261 vào 500m	Nhà văn hóa xóm Thuận Phong, xã Đại Từ (bao gồm cả lối lên cổng Trung đoàn 832)	3.500	2.450	2.450
8	Tuyến 8	Tỉnh lộ 261	Ngã 3 Cầu Tiến Thành	4.000	2.800	2.800
9	Tuyến 9	Ngã 3 Cầu Tiến Thành	Hết xóm Tiến Thành	3.500	2.450	2.450
10	Tuyến 10	Tỉnh lộ 261 vào 350m	Nhà văn hóa xóm Thuận Phong	3.000	2.100	2.100
11	Tuyến 11	Tỉnh lộ 261 vào 300m	Xóm Hà Thái (nhánh rẽ bên phải)	3.000	2.100	2.100
12	Tuyến 12	Tỉnh lộ 261	Trung đoàn 832	3.000	2.100	2.100
13	Tuyến 13	Tỉnh lộ 261	Trường Trung học			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Cơ sở xã Lục Ba			
13.1		Tỉnh lộ 261 vào 300m	Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba	2.500	1.750	1.750
13.2	Các nhánh rẽ còn lại			2.000	1.400	1.400
14	Tuyến 14	Tỉnh lộ 261 (Chùa Cam Lam)	Ngã ba nhà văn hóa xóm Đầm Giáo	2.500	1.750	1.750
15	Tuyến 15	Ngã 3 nhà văn hóa xóm Đầm Giáo vào 300M	Xóm Văn Thanh	1.800	1.260	1.260
16	Các trục đường còn lại					
16.1	Độ rộng đường $\geq 3m$, vào 300m đầu tiên			1.800	1.260	1.260
16.2	Độ rộng đường $< 3m$ và các trục đường còn lại			1.500	1.050	1.050
II	Tỉnh lộ 263B					
1	Đoạn 1	Giáp xã Đại Phúc	Cầu Đức Long	6.000	4.200	4.200
2	Đoạn 2	Từ cầu Đức Long, xã Đại từ đến ngã tư xóm trung tâm 300m				
2.1		Cầu Đức Long	Trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn)	5.000	3.500	3.500
2.2	Từ trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn) qua ngã 4 xóm trung tâm + 300m			4.500	3.150	3.150
3	Đoạn 3	Ngã 4 xóm Trung Tâm + 300M	Giáp đất Vạn Phú	3.500	2.450	2.450
	Trục phụ Tỉnh lộ 263B					
1	Các trục phụ Tỉnh lộ 263B					
1.1	Độ rộng đường $\geq 3m$, vào 300m			2.500	1.750	1.750
1.2	Độ rộng đường $< 3m$, vào 300m			2.000	1.400	1.400
1.3	Các trục đường còn lại			1.500	1.050	1.050
III	Các khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị					
1	Điểm dân cư nông thôn số 1, xã Bình Thuận cũ					
1.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m			5.300	3.710	3.710
1.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m			6.000	4.200	4.200
2	Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ các dự án thu hồi đất trên địa bàn huyện Đại Từ (Thuộc khu dân cư số 2, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ) (Nay là xã Đại Từ)					
2.1	Đường quy hoạch rộng 33m			7.000	4.900	4.900
2.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m			5.300	3.710	3.710
3	Điểm dân cư số 1 xã Khôi Kỳ					
3.1	Đường quy hoạch rộng 15m			5.300	3.710	3.710
3.2	Đường quy hoạch rộng 19m			5.900	4.130	4.130
IV	Các đường còn lại					
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng đường $\geq 3m$			1.500	1.050	1.050
1.2	Độ rộng đường $< 3m$			1.200	840	840
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường $\geq 3m$			1.200	840	840
2.2	Độ rộng đường $< 3m$			1.000	700	700

33. Xã Phú Thịnh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Trục Quốc lộ 37					
1	Đoạn 1	Giáp xã La Bằng	Hết đất xã Phú Thịnh giáp đất xã Phú Xuyên	6.000	4.200	4.200
	Trục phụ Quốc lộ 37					
1	Tuyến 1	Ngã ba ba Giăng	Hết đất xóm Đồng Ninh			
1.1		Quốc lộ 37 (ngã ba ba Giăng)	Đường rẽ đi Cầu Treo xã Phú Lạc (giáp nhà Ông Minh)	2.000	1.400	1.400
1.2		đường rẽ đi Cầu Treo xã Phú Lạc (giáp nhà Ông Minh)	Cầu Treo xã Phú Lạc	800	560	560
1.3		đường rẽ đi Cầu Treo xã Phú Lạc (giáp nhà Ông Minh)	Hết đất xã xóm Đồng Ninh, xã Phú Thịnh	950	670	670
2	Tuyến 2	Quốc lộ 37 (Công Trạm y tế cũ)				
2.1		Quốc lộ 37 (Công Trạm y tế cũ)	Ngã tư xóm Phố xã Phú Thịnh	1.700	1.190	1.190
2.2		Ngã tư xóm Phố, xã Phú Lạc đi Đầm Bằng	Hết đất xã Phú Thịnh (giáp xã Phú Lạc)	1.000	700	700
2.3		Ngã ba nhà Ông Việt xóm Đầm Bằng	Hết đất xã Bàn Ngoại giáp xã Tân Linh	650	460	460
2.4		Giáp đất nhà Ông Thi (xóm La Mận)	Xóm Cao Khản giáp xã La Bằng	650	460	460
3	Tuyến 3	Quốc lộ 37	Khu di tích lịch sử xóm Đầm Mua xã Phú Thịnh (giáp xã La Bằng)	650	460	460
4	Tuyến 4	Công tiêu ba Giăng đi xã Tiên Hội - Hoàng Nông (cũ)	Hết đất xã Bàn Ngoại (cũ) (đường liên xã Bàn Ngoại - Tiên Hội - Hoàng Nông)	780	550	550
5	Tuyến 5	Ngã 3 (Nối Quốc lộ 37 đi di tích Đầm Mua)	Hết đất Bàn Ngoại và hết đất xã Hoàng Nông)	620	440	440
6	Tuyến 6	Quốc lộ 37 xóm Phú Hạ	Hết xã Phú Thịnh (giáp đất Xã La Bằng)	2.000	1.400	1.400
II	Tỉnh lộ 264 (Từ ngã ba Khuôn Ngàn đi xã Đức Lương)					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Xuyên	Hết đất Trường Trung học cơ sở	3.600	2.520	2.520

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
			Phú Thịnh			
2	Đoạn 2	Giáp đất Trường Trung Học Cơ Sở xã Phú Thịnh	Cầu Phú Minh	1.200	840	840
3	Đoạn 3	Cầu Phú Minh	Ngã ba Phú Minh	2.600	1.820	1.820
4	Đoạn 4	Ngã ba Phú Minh	Hết đất xã Phú Thịnh (giáp đất xã Phú cường cũ)	1.000	700	700
5	Đoạn 5	Giáp đất xã Phú Thịnh				
5.1		Giáp đất xã Phú Thịnh qua Km5 + 200M (nhà Ông Ước)	Nhà văn hóa xóm Bán Luông	2.200	1.540	1.540
5.2		Nhà văn hóa xóm Bán Luông	Km8+300M	2.750	1.930	1.930
6	Đoạn 6	Km 8 + 300M	Hết đất xã Phú cường (Km8 + 900)	1.900	1.330	1.330
	Trục phụ Tỉnh lộ 264					
1	Tuyến 1	Từ đầu đường tỉnh 264 (Sau UBND xã Phú Thịnh cũ) - qua Cổng Trời - qua nhà Bà Lương Thị Hơn (xóm Gò Vũ)	Tiếp giáp xã Phú Xuyên	650	460	460
2	Tuyến 2	Đường tỉnh 264 - qua Cầu Treo cường Thịnh	Nhà văn hóa xóm Gò Vũ (giáp đất xã Phú Xuyên)	650	460	460
3	Tuyến 3	Đường tỉnh 264 đi qua xóm Đồng Kim - qua nhà Ông Hoàng Văn Du	Giáp xã Phú Xuyên	650	460	460
4	Tuyến 4	Đường tỉnh 264 - qua nhà văn hóa xóm Đồng Kim	Nhà văn hóa xóm Tân Quy	650	460	460
5	Tuyến 5	Đường tỉnh 264 (giáp Trường Trung học cơ sở Phú Thịnh) - qua nhà văn hóa Làng Thượng	Giáp xóm Đồng Ninh	650	460	460
6	Tuyến 6	Nhà văn hóa xóm Phú Thịnh 1	Nhà Ông Nguyễn Đức Toàn (giáp xã Phú Lạc)	520	370	370
III	Tỉnh lộ 263 (Từ ngã ba Phú Minh đi xã Phú Lạc)					
1	Đoạn 1	Ngã 3 Phú Minh đường ĐĐT	Hết đất xã Phú Thịnh (giáp xã Phú Lạc)	910	640	640
IV	Đường Na Mao - Phú					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
cường - Đức Lương						
1	Tuyến 1	Cầu tràn, xóm Đồng Ôm, xã Yên Lãng	Hết đất xã Na Mao cũ (giáp đất xã Phú cường cũ)	600	420	420
2	Tuyến 2	Giáp đất xã Na Mao cũ	Bờ Sông Công, xã Phú cường cũ	1.200	840	840
3	Tuyến 3	Tỉnh lộ 264	Ngã ba xóm Na Quýt, xã Phú cường (nhà Ông Hoàng Văn đường)	1.200	840	840
4	Tuyến 4	Ngã ba xóm Na Quýt xã Phú cường (nhà Ông Hoàng Văn đường)	Km Số 6 (nhà Ông Chư)	1.200	840	840
5	Tuyến 5	Km6 (nhà Ông Chư)	Hết đất xã Phú cường (giáp đất xã Đức Lương)	960	680	680
6	Tuyến 6	Giáp đất xã Phú Thịnh	Tỉnh lộ 263 (Thuộc xã Đức Lương)	960	680	680
V	Đường Phú cường - Minh Tiến					
1	Tuyến 1	Giáp Tỉnh lộ 264	Nhà văn hóa xóm Chiềng, Xã Phú Thịnh	1.600	1.120	1.120
2	Tuyến 2	Cầu tràn, xóm Chiềng, xã Phú Thịnh	Hết đường Bê Tông xóm Chiềng (Công nhà Ông Thịnh)	1.300	910	910
VI	Đường Na Mao - Phú cường					
1	Đoạn 1	Đầu Cầu Treo xóm Đèo	Cách Trạm điện xóm Đèo 50M (Về Phía Cầu Treo xóm Đèo) xã Phú Thịnh	1.500	1.050	1.050
2	Đoạn 2	Cách Trạm điện xóm Đèo 50M (Về Phía Cầu Treo xóm Đèo) xã Phú Thịnh	Cầu Đầm Vuông giáp xã Na Mao cũ	1.400	980	980
VII	Các trục đường xã					
1	Tuyến 1	Xóm Thanh Mỹ	Xóm Na Quýt	700	490	490
2	Tuyến 2	Công làng nghề xóm Văn cường I	Đất đất xóm Văn cường 1 (giáp xã Phú Lạc)	700	490	490
3	Tuyến 3	Từ đường đường tỉnh 264 (nhà ông Phúc Nga)	Xóm Thanh Mỹ giáp xã Đức Lương	700	490	490
VIII	Các đường còn lại					
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng đường $\geq 5m$			700	490	490

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1.2	Độ rộng đường từ $\geq 3,5m$ đến $< 5m$			600	420	420
1.3	Độ rộng đường từ $\geq 2m$ đến $< 3,5m$			550	390	390
1.4	Độ rộng đường từ $< 2m$			400	280	280
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường $\geq 3m$			450	320	320
2.2	Độ rộng đường $< 3m$			350	250	250

34. Xã Phú Xuyên

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Trục Quốc lộ 37					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Thịnh	Đỉnh dốc Mon (đường rẽ xã Chính Phú 3)	5.000	3.500	3.500
2	Đoạn 2	Đỉnh dốc Mon (đường rẽ xã Chính Phú 3)	Cầu Trà	5.500	3.850	3.850
3	Đoạn 3	Cầu Trà	Ngã 3 đường rẽ vào xóm Khuôn Muống	6.000	4.200	4.200
4	Đoạn 4	Ngã 3 đường rẽ vào xóm Khuôn Muống	Kiot Xăng Dầu Số 16	6.200	4.340	4.340
5	Đoạn 5	Kiot Xăng Dầu Số 16	Ngã 3 đường rẽ xóm Đầm Làng	4.500	3.150	3.150
6	Đoạn 6	Ngã 3 đường rẽ xóm Đầm Làng	Hết đất xã Phú Xuyên	4.000	2.800	2.800
	Trục phụ Quốc lộ 37					
1	Tuyến 1	Quốc lộ 37 (dốc Mon)	Hết đất xã Phú Xuyên, giáp xã La Bằng: Từ ngã ba nhà Đến nhà văn hóa xóm Chính Phú 1 + 400M Về 2 Phía	1.600	1.120	1.120
2	Tuyến 2	Quốc lộ 37	Trạm y tế cũ xã Phú Xuyên + 300M	2.000	1.400	1.400
3	Tuyến 3	Quốc lộ 37 (Cây Đa Đồi)	Ngã 3 đầu Tiên	1.800	1.260	1.260
4	Tuyến 4	Quốc lộ 37 (Cây Đa Đồi)	Hết đất Trường Trung học cơ sở xã Phú Xuyên + 500M	2.100	1.470	1.470
5	Tuyến 5	Hết đất Trường Trung học cơ sở xã Phú Xuyên + 500M	Ngã tư đường đi xã Phú Thịnh	1.600	1.120	1.120
6	Tuyến 6	Ngã tư đường đi xã Phú Thịnh	Hết đất Trường Trung học cơ sở Việt Ân + 150M	1.300	910	910
7	Tuyến 7	Quốc lộ 37 (Cây Đa 1)	Ngã tư đường rẽ Trường Trung học cơ sở Việt Ân	2.100	1.470	1.470
8	Tuyến 8	Quốc lộ 37 (xóm Giữa)	Ngã 3 xóm Khuôn Muống	1.500	1.050	1.050
9	Tuyến 9	Quốc lộ 37 (Đập Phai Phố)	Hồ Khuân Nanh	1.500	1.050	1.050
9.1		Quốc lộ 37 (Từ ngã ba Chợ Yên Lãng)	Hết đất Chi nhánh Ngân Hàng Nông Nghiệp xã Yên Lãng	3.600	2.520	2.520
9.2		Giáp đất Chi nhánh Ngân Hàng	Công văn phòng Mỏ Than Núi Hồng	3.000	2.100	2.100
9.3		Công văn phòng Mỏ than Núi Hồng	Đường rẽ vào Bàn Càn	2.400	1.680	1.680
9.4		Đường rẽ vào Bàn Càn	Núi Đá Voi (xóm Cây Hồng)	2.100	1.470	1.470
II	Tỉnh lộ 264 từ ngã ba Khuôn Ngàn đi Minh Tiến					
1	Đoạn 1	Quốc lộ 37 (ngã ba Khuôn Ngàn)	Hết đất xã Phú Xuyên	4.000	2.800	2.800
III	Các đường còn lại					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng đường $\geq 5m$			1.500	1.050	1.050
1.2	Độ rộng đường từ $\geq 3,5m$ đến $< 5m$			1.350	950	950
1.3	Độ rộng đường từ $\geq 2m$ đến $< 3,5m$			1.200	840	840
1.4	Độ rộng đường $< 2m$			1.000	700	700
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường $\geq 3m$			750	530	530
2.2	Độ rộng đường $< 3m$			600	420	420

35. Xã Đức Lương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Tỉnh lộ 264 (Từ ngã ba Khuôn Ngàn đi xã Bình Thành)					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Thịnh	Hết Đầm Thảm Mỡ	1.200	840	840
2	Đoạn 2	Hết Đầm Thảm Mỡ	Cầu Cảnh Thịnh xã Đức Lương	1.800	1.260	1.260
3	Đoạn 3	Cầu Cảnh Thịnh	Trạm Bơm điện	2.800	1.960	1.960
4	Đoạn 4	Trạm Bơm điện	Hết đất xã Đức Lương (giáp đất xã Bình Thành)	1.800	1.260	1.260
II	Đường trục xã					
1	Tuyến 1	Ngã ba đường rẽ vào Trụ Sở Đảng Ủy	Hết Sân Vận Động	1.500	1.050	1.050
2	Tuyến 2	Hết đất Sân Vận Động	Đường 263	800	560	560
3	Tuyến 3	Ngã 3 (đường tỉnh 264)	Ngã 3 Trạm điện Hòa Tiến 2	1.500	1.050	1.050
4	Tuyến 4	Ngã 3 (Trạm điện Hoà Tiến 2)	Đi xã Bình Thành	1.000	700	700
5	Tuyến 5	Ngã 3 (Trạm điện Hoà Tiến 2)	Nhà văn hóa xóm Lưu quang 1	1.500	1.050	1.050
6	Tuyến 6	Cầu Bến Đình	Giáp đất Phú Thịnh	800	560	560
III	Tỉnh lộ 263 (Từ ngã ba Phú Minh - đi xã Hợp Thành)					
1	Đoạn 1	Giáp đất xã Phú Lạc	Chùa Thiên La quang	1.300	910	910
2	Đoạn 2	Chùa Thiên La quang	Đường rẽ Hồ Đầm Làng	2.500	1.750	1.750
3	Đoạn 3	Đường rẽ Hồ Đầm Làng	Đường rẽ xóm Cây Thống	1.200	840	840
4	Đoạn 4	Đường rẽ xóm Cây Thống	Đường rẽ xóm Cỏ Rôm	2.300	1.610	1.610
5	Đoạn 5	Đường rẽ xóm Cỏ Rôm	Hết đất xã Đức Lương giáp xã Hợp Thành cũ	1.100	770	770
6	Đoạn 6	Giáp đất xã Phú Thịnh	Tỉnh lộ 263 (Thuộc xã Đức Lương)	1.000	700	700
IV	Các đường còn lại					
1	Các tuyến có mặt đường là đường nhựa, bê tông					
1.1	Độ rộng đường ≥ 3m			750	530	530
1.1	Độ rộng đường < 3m			600	420	420
2	Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông					
2.1	Độ rộng đường ≥ 3m			500	350	350
2.2	Độ rộng đường < 3m			400	280	280